Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2836.50.90

Mã HS	2836.50.90
Mô tả hàng hóa	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat / - Canxi carbonat: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	01/11/2026 13:08:01
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/28365090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3665
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3665
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q3665
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3640
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3601
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3601
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3601
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3601
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3601
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3601
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3639
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3639

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3639
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3639
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3639
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3639
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3643
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3643
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3643
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3643
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3643
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3643
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3643
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3607
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3603
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3603
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3603
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3603
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3603
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3603
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3603
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3603
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3603
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3603
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3603
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3603
VCFTA	2022	2022	2	VC!D3650
VCFTA	2023	2023	1	VC!E3650

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3650
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3650
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3650
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3650
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3647
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3647
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3647
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3647
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3647
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3647
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3655
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3655
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3655
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3655
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3655
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3655
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D3626
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E3626
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F3626
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3626
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3626
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3626
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D3628
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E3628
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F3628
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3628

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3628
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3628
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3626
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3626
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3626
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3626
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3626
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3626
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3626
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3647
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3647
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3647
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3647
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3647
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3647
RCEP B	2022	2022	0	B!D3647
RCEP B	2023	2023	0	B!E3647
RCEP B	2024	2024	0	B!F3647
RCEP B	2025	2025	0	B!G3647
RCEP B	2026	2026	0	B!H3647
RCEP B	2027	2027	0	B!I3647
RCEP C	2022	2022	0	C!D3647
RCEP C	2023	2023	0	C!E3647
RCEP C	2024	2024	0	C!F3647
RCEP C	2025	2025	0	C!G3647
RCEP C	2026	2026	0	C!H3647

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I3647
RCEP D	2022	2022	0	D!D3647
RCEP D	2023	2023	0	D!E3647
RCEP D	2024	2024	0	D!F3647
RCEP D	2025	2025	0	D!G3647
RCEP D	2026	2026	0	D!H3647
RCEP D	2027	2027	0	D!I3647
RCEP E	2022	2022	0	E!D3650
RCEP E	2023	2023	0	E!E3650
RCEP E	2024	2024	0	E!F3650
RCEP E	2025	2025	0	E!G3650
RCEP E	2026	2026	0	E!H3650
RCEP E	2027	2027	0	E!I3650
RCEP F	2022	2022	0	F!D3647
RCEP F	2023	2023	0	F!E3647
RCEP F	2024	2024	0	F!F3647
RCEP F	2025	2025	0	F!G3647
RCEP F	2026	2026	0	F!H3647
RCEP F	2027	2027	0	F!I3647
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F3347
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G3347
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H3347
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I3347

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2836.50 có 2 dòng thuế; dòng 2836.50.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	2836.50.10 Loại dùng cho thực phẩm hoặc dược phẩm (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2836.50.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 2836.50.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3665), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.